TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-PT
Ngày 23 tháng 4 năm 2021
V/v"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Xuân Tuấn;

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18/3/2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1971 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992, (có mặt);

Nơi cư trú: Khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995, (có mặt);

Nơi cư trú: Khu H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;

3. Anh Nguyễn Tùng L1, sinh năm 1997 (có mặt);

Nơi cư trú: Khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị P vào năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm

2016 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà P.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992; Nguyễn Thị L, sinh năm 1995 và Nguyễn Tùng L1, sinh năm 1997. Các con đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417m^2 tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh và tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng, 01 công trình phụ xây năm 2005, năm 2020 ông sửa chữa lại công trình phụ như hiện tại. Nguồn gốc thửa đất trên là do tổ tiên ông để lại. Bố ông mất năm nào ông không nhớ; mẹ ông mất năm 1997, khi mất, mẹ ông không để lại di chúc. Năm 1998 bà P tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trần Thị P, năm 2012 thì thửa đất được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P đề nghị chia đôi thửa đất 192 nêu trên ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý chia đôi tài sản trên đất.

Về nợ chung của vợ chồng: Không có.

Bị đơn là bà Trần Thị P xác nhận phần kết hôn và phần con chung như ông T khai trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T chơi bời, quan hệ ngoài hôn nhân, không chăm lo gia đình. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi và còn đuổi mẹ con bà ra ngoài. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho tới nay. Nay, bà cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm, ông T xin ly hôn bà, bà đồng ý.

Về con chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác nhận vợ chồng có các tài sản chung của vợ chồng như ông T trình bày. Về nguồn gốc thửa đất 192 mà vợ chồng làm nhà và công trình phụ trên đó là do bố mẹ ông T tặng cho vợ chồng từ năm 1992. Sau đó, đến năm 1998 bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 181, tờ bản đồ số 02, diện tích 431 m^2 mang tên hộ bà Trần Thị P. Đến năm 2012 thửa đất được đổi giấy chứng nhận QSDĐ số BH 626664 ngày 29/6/2012 thành thửa thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417m^2 mang tên hộ bà Trần Thị P, ông Nguyễn Văn T. Sở dĩ có sự thay đổi về diện tích là do quá trình đo đạc có sai số, bà không có ý kiến gì về diện tích. Bà xác định thửa đất trên là của vợ chồng và đề nghị chia đôi thửa đất trên. Về tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ liền kề do vợ chồng xây dựng vào năm 2005, ly hôn bà cũng đề nghị chia đôi tài sản này. Bà xác định khi xây dựng nhà và công trình phụ, các con ông bà còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Tùng L1 đều trình bày: Bố mẹ anh, chị là ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị P đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Về tài sản của bố mẹ anh, chị gồm có: Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417 m^2 tại khu H, phường Đ, thành phố B là của ông bà nội anh, chị để lại; anh, chị không yêu cầu được chia

thửa đất này; bà P yêu cầu chia đôi thửa đất, anh, chị đồng ý. Đối với ngôi nhà 2,5 tầng và công trình phụ trên thửa đất số 192 xây năm 2005, khi đó anh, chị còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì, nên anh, chị cũng không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu. Đối với tài sản của vợ chồng là cây xanh, cổng sắt, sân gạch và tường bao quanh, các đương sự không yêu cầu chia.

Từ những nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 225, 264, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị P.

2. Về con chung: Ông T và bà P có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 20/8/1992; Nguyễn Thị L, sinh ngày 25/5/1995 và Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/12/1997. Con chung đều đã thành niên, ông T, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông T, bà P gồm: 01 thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417m^2 và tài sản trên đất gồm 01 nhà 02 tầng, 01 nhà vệ sinh, 02 cây mít, cổng sắt, sân gạch, tường bao quanh.

Tách 23m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 làm ngõ đi chung tương ứng với hình HFGIKM. Phần ngõ đi chung có đặc điểm như sau: Phía nam giáp nhà ông Vang, bà Năm dài 12,64m (3,32m+9,32m); phía đông giáp ngõ đi dài 1,72m và nhà bà Năm dài dài 0,85m; phía bắc giáp phần đất đã giao cho ông T dài 14,07m; phía tây giáp phần đất đã giao cho bà P dài 2,32m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông T được quyền quản lý sử dụng 236,4m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 có giá trị là 2.836.800.000 đồng và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích 53,4m^2; 01 công trình phụ diện tích 32,7m^2 có giá trị 73.999.200 đồng tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh tương ứng ứng với hình DEFM. Phần đất được giao có đặc điểm như sau: Phía đông giáp nhà ông Trần Văn Trọng dài 16,13m; phía Bắc giáp nhà bà Nhung, ông Yến, bà Lan và một phần thửa đất số 172 dài 15,9m; phía nam giáp ngõ đi chung dài 14,07m; phía tây giáp phần đất diện tích đã giao cho bà P dài 17,22m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho bà P được quản lý sử dụng 157,6m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 có giá trị 1.891.200 đồng tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh tương ứng ứng với hình ABCDMHL. Phần đất được giao có đặc điểm như sau: Phía đông giáp phần diện tích đất đã được giao cho ông T dài 17,22m; phía tây giáp công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi I dài 13,69m và giáp nhà ông Khải dài 6,95m; phía bắc giáp nhà ông Khải dài 3,84m, giáp nhà ông Chiến và một phần thửa đất số 172 dài 4,09m; phía nam giáp nhà ông Nguyễn Văn Vang dài 9,19m (có sơ đồ kèm theo).

Tài sản trên đất gồm 02 cây mít, cổng sắt, sân gạch, tường bao quanh. Ông T, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán cho bà Trần Thị P số tiền chênh lệch về tài sản được nhận là 36.999.600 đồng.

5. Về công nợ: Không có.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, bị đơn là bà Trần Thị P đã kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh về phần tài sản: Yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản của vợ chồng. Nếu không chia bằng hiện vật thì bà yêu cầu ông T trích chia trả bà 02 tỷ đồng; nếu chia như cấp sơ thẩm đã chia thì phải bù cho bà hợp tình, hợp lý. Ngoài ra, bà P còn yêu cầu ông T đền bù tuổi thanh xuân cho bà.

Cùng ngày 29/01/2021 anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1 cũng có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh về phần tài sản. Không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia tài sản cho ông T được hưởng nhiều hơn bà P. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi tài sản của bố mẹ các anh, chị là ông T và bà P. Ngoài ra, chị Nguyễn Thị L còn kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông T phải đền bù tuổi xuân cho mẹ chị và anh Nguyễn Tùng L1 còn kháng cáo yêu cầu được hưởng một phần tài sản trong khối tài sản của ông T, bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Trần Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần tài sản; bà Trần Thị P và chị Nguyễn Thị L rút kháng cáo về việc yêu cầu ông T đền bù tuổi thanh xuân.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Bà P, anh Tùng, chị Liễu và anh Lâm phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị P và anh Nguyễn Tùng L1 trong thời hạn luật định, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị L cũng trong thời hạn luật định nhưng anh Tùng và chị Liễu đều là người không được quyền kháng cáo. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã Thông báo yêu cầu anh Tùng, chị Liễu nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và anh Tùng, chị Liễu đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy, Tòa phúc thẩm vẫn xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung của vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T kết hôn với bà Trần Thị P vào năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Nay, ông T xác định tình cảm vợ chồng không, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà P; bà P cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn trong cuộ sống và đồng ý ly hôn ông T. Cấp sơ thẩm đã xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà P. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Về con chung:

Ông T và bà P có 03 người con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 20/8/1992; Nguyễn Thị L, sinh ngày 25/5/1995 và Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/12/1997. Con chung đều đã thành niên, ông T, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Xét kháng cáo của bà Trần Thị P cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi khối tài sản chung của bà và ông T:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận khi chung sống, ông T, bà P có các tài sản gồm: 01 thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417m^2 tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ ông T để lại; trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ liền kề do ông T, bà P xây dựng vào năm 2005, các con không có công sức đóng góp gì; Anh Tùng, chị Liễu và anh Lâm là con của ông T và bà P đều không yêu cầu được chia tài sản trong khối tài sản của ông T, bà P. Tài sản của ông T, bà P có tổng trị giá là 5.077.999.200 đồng (tài sản được xem xét là 4.801.999.200 đồng). Ngoài ra, ông T, bà P còn có các tài sản khác trên đất gồm: Cây xanh, cổng sắt, sân gạch và tường bao quanh nhưng ông T, bà P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị P đều yêu cầu chia đôi thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24 và tài sản trên đất.

Phía ông Nguyễn Văn T không đồng ý chia đôi thửa đất nêu trên, vì cho rằng nguồn gốc đất là của bố mẹ ông để lại; ông chỉ đồng ý chia đôi các tài sản trên đất theo yêu cầu của bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án sơ thẩm đã căn cứ nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp của các đương sự đối với tài sản chung và đặc điểm của thửa đất, đã Xử: Tách 23 m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 của thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24 để các đương sự sử dụng làm lối đi chung, diện tích đất còn lại chia cho ông T được sử dụng phần nhiều hơn; chia đôi tài sản của ông T, bà P xây dựng trên đất là phù hợp với pháp luật và thực tế, đúng với tinh thần của Án lệ số: 03/2016 ngày 06/4/2016 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, đảm bảo được lợi ích của tài sản, quyền và lợi ích hợp của các đương sự. Các tài sản khác của ông T, bà P còn lại là 02 cây mít, cổng sắt, sân gạch, tường bao quanh, ông T, bà P không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà Trần Thị P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi toàn bộ nhà, công trình phụ và đất là tài sản chung của bà và ông T là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Tùng L1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho anh một phần tài sản trong khối tài sản chung của bố mẹ anh là ông T, bà P. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lâm và các đương sự trong vụ án đều xác định anh Lâm không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông T, bà P; hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Lâm không yêu cầu chia tài. Do vậy, kháng cáo của anh Nguyễn Tùng L1 là không phù hợp với quy định của pháp luật, không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho bà P được hưởng 1/2 tài sản trong khối tài sản chung của ông T, bà P là trái với quy định của pháp luật. Vì đây là tài sản của ông T, bà P; bà P không ủy quyền cho anh Tùng, chị Liễu, anh Lâm tham gia tố tụng, nên anh Tùng, chị Liễu và anh Lâm đều không có quyền kháng cáo. Vì vậy, cần bác yêu cầu kháng cáo của anh Tùng, chị Liễu và anh Lâm.

Đối với kháng cáo của bà Trần Thị P và chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải đền bù tuổi thanh xuân cho bà P mấy chục năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và chị Liễu đã tự nguyện rút kháng cáo về nội dung này. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của bà P và chị Liễu tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1 không được chấp nhận, nên bà P, anh Tùng, chị Liễu và anh Lâm phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1 về tài sản; giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ vào các Điều 33, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 235, 264, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị P.

2. Về con chung: Ông T và bà P có 03 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 20/8/1992; Nguyễn Thị L, sinh ngày 25/5/1995 và Nguyễn Tùng L1, sinh ngày 15/12/1997. Con chung đều đã thành niên, ông T, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông T, bà P gồm: 01 thửa đất số 192, tờ bản đồ số 24, diện tích 417m^2 và tài sản trên đất gồm 01 nhà 02 tầng, 01 nhà vệ sinh, 02 cây mít, cổng sắt, sân gạch, tường bao quanh.

Tách 23m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 làm ngõ đi chung tương ứng với hình HFGIKM. Phần ngõ đi chung có đặc điểm như sau: Phía nam giáp nhà ông Vang, bà Năm dài 12,64m (3,32m+9,32m=12,64); phía đông giáp ngõ đi dài 1,72m và nhà bà Năm dài 0,85m; phía bắc giáp phần đất đã giao cho ông T dài 14,07m; phía tây giáp phần đất đã giao cho bà P dài 2,32m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho ông T được quyền quản lý sử dụng 236,4m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 có giá trị là 2.836.800.000 đồng và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích 53,4m^2; 01 công trình phụ diện tích 32,7m^2 có giá trị 73.999.200 đồng tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh tương ứng ứng với hình DEFM. Phần đất được giao có đặc điểm như sau: Phía đông giáp nhà ông Trần Văn Trọng dài 16,13m; phía Bắc giáp nhà bà Nhung, ông Yến, bà Lan và một phần thửa đất số 172 dài 15,9m; phía nam giáp ngõ đi chung dài 14,07m; phía tây giáp phần đất diện tích giao cho bà P dài 17,22m (có sơ đồ kèm theo).

Chia cho bà P được quản lý sử dụng 157,6m^2 đất nằm trong diện tích 417m^2 đất tại thửa số 192, tờ bản đồ số 24 có giá trị 1.891.200 đồng tại khu H, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh tương ứng ứng với hình ABCDMHL. Phần đất được giao có đặc điểm như sau: Phía đông giáp phần diện tích đất đã được giao cho ông T dài 17,22m; phía tây giáp công ty cổ phần xây dựng Thủy Lợi I dài 13,69m và giáp nhà ông Khải dài 6,95m; phía bắc giáp nhà ông Khải dài 3,84m, giáp nhà ông Chiến và một phần thửa đất số 172 dài 4,09m; phía nam giáp nhà ông Nguyễn Văn Vang dài 9,19m (có sơ đồ kèm theo).

Tài sản trên đất gồm 02 cây mít, cổng sắt, sân gạch, tường bao quanh. Ông T, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị P số tiền chênh lệch về tài sản được nhận là 36.999.600 đồng.

5. Về công nợ: Không có.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nếu không thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng:

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 89.475.992 đồng án phí chia tài sản chung. Xác nhận ông T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số: AA/2019/0000262 ngày 14/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Ông T còn phải nộp 89.475.992 đồng.

Bà Trần Thị P phải chịu 69.845.988 đồng án phí chia tài sản chung. Xác nhận bà P đã nộp 20.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung tại biên lai thu số: AA/2019/0000359 ngày 30/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Bà P còn phải nộp 49.345.988 đồng.

6.2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị P 4.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị P, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Tùng L1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2019/0000 837 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; anh Tùng đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2019/0000 839 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; chị Liễu đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2019/0000 838 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; anh Lâm đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2019/0000 840 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp